

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trường Giang	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Ủy viên
Bà Đỗ Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tiệp	Ủy viên
Ông Đặng Quốc Toàn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Quốc Hưng	Giám đốc
Bà Hứa Thị Anh Đào	Phó Giám đốc (Kiểm Kế toán trưởng)
Bà Đỗ Hồng Nhung	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 06 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định ("Công ty"), được lập ngày 06/08/2015, từ trang 03 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19/03/2015.



Trần Văn Thức
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0554-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA –
Chi nhánh Hà Nội**

Nguyễn Thị Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1795-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.936.806.506	9.236.238.601
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.039.508.315	288.682.795
111	Tiền		1.039.508.315	288.682.795
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.302.425.927	7.602.690.389
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.657.840.741	7.489.548.166
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		353.206.990	87.686.183
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.2	291.378.196	25.456.040
140	Hàng tồn kho	V.3	3.590.641.404	1.344.865.417
141	Hàng tồn kho		3.623.103.404	1.377.327.417
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.462.000)	(32.462.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.230.860	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.230.860	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.252.441.155	4.323.352.491
220	Tài sản cố định		4.235.333.655	4.323.352.491
221	Tài sản cố định hữu hình	V.4	4.235.333.655	4.323.352.491
222	Nguyên giá		6.215.264.087	6.215.264.087
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.979.930.432)	(1.891.911.596)
260	Tài sản dài hạn khác		17.107.500	-
261	Chi phí trả trước dài hạn		17.107.500	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.189.247.661	13.559.591.092



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.762.766.171	3.149.315.374
310	Nợ ngắn hạn		3.762.766.171	3.149.315.374
311	Phải trả người bán ngắn hạn		3.255.540.596	3.006.883.256
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		499.013.587	35.867.950
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.5	1.988.146	93.906.310
314	Phải trả người lao động		-	1.335.520
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.6	6.223.842	5.387.868
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	5.934.470
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.426.481.490	10.410.275.718
410	Vốn chủ sở hữu	V.7	10.426.481.490	10.410.275.718
411	Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		414.720.000	414.720.000
415	Cổ phiếu quỹ		(437.449.533)	(437.449.533)
418	Quỹ đầu tư phát triển		289.768.370	289.768.370
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.203.367	2.203.367
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.239.286	141.033.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.189.247.661	13.559.591.092



Lê Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 06 tháng 08 năm 2015

Hứa Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Anh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.338.419.886	12.418.636.587
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		39.291.230	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	13.299.128.656	12.418.636.587
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	12.519.625.567	11.676.120.608
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		779.503.089	742.515.979
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	957.600	72.553.528
22	Chi phí tài chính		-	-
25	Chi phí bán hàng		422.486.060	608.732.266
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		337.198.047	433.136.107
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))		20.776.582	(226.798.866)
31	Thu nhập khác		-	976.871
32	Chi phí khác		-	-
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-	976.871
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		20.776.582	(225.821.995)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.4	4.570.810	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		16.205.772	(225.821.995)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.5	18	(226)



Lê Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hứa Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Anh
Người lập

Ngày 06 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.244.763.230	14.266.493.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(14.645.269.266)	(15.915.438.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(515.570.433)	(399.436.186)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(45.654.632)	(107.294.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	79.553.199	72.797.276
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(330.647.178)	(207.347.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	787.174.920	(2.290.226.508)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.307.000)	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	957.600	3.254.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.349.400)	3.254.400
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	750.825.520	(2.286.972.108)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	288.682.795	3.025.729.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.039.508.315	738.756.997



Lê Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hứa Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Anh
Người lập

Ngày 06 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Nam Định cấp ngày 05/01/2005; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 02/07/2014 với mã số doanh nghiệp là 0600004422. Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng; Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã DST.

Giấy phép điều chỉnh số

Đăng ký thay đổi lần thứ 2

Đăng ký thay đổi lần thứ 3

Ngày

02/07/2014

14/04/2015

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sản giao dịch bất động sản)

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Số 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Địa điểm

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 25 người (năm 2014: 23 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại thời điểm lập báo cáo, Ban Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng dự phòng giảm giá một số loại sách dựa trên kinh nghiệm trong những năm qua, và quyết định trích lập 70% trên giá bia một số hàng sách. Theo đó, giá trị của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển đã được trích lập lũy kế đến 30/06/2015 là 32.462.000 đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, ngoài số lượng sách nêu trên, không còn hàng tồn kho nào cần trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

6. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	280.165.176	223.264.389
Tiền gửi ngân hàng	759.343.139	65.418.406
Cộng	<u>1.039.508.315</u>	<u>288.682.795</u>

2. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	2.480.040
Tạm ứng phục vụ hoạt động SXKD	27.676.000	22.976.000
Tạm ứng lương (*)	263.702.196	-
Cộng	<u>291.378.196</u>	<u>25.456.040</u>

(*) Là khoản tạm ứng lương hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 cho cán bộ công nhân viên của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ-STB ngày 05/01/2015, Quyết định số 02/QĐ-STB ngày 10/02/2015 và Quyết định số 04/QĐ-STB ngày 01/04/2015 của Giám đốc Công ty.

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hàng hóa	3.623.103.404	1.377.327.417
Cộng	<u>3.623.103.404</u>	<u>1.377.327.417</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.462.000)	(32.462.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	3.590.641.404	1.344.865.417



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.974.932.590	687.247.857	553.083.640	6.215.264.087
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.974.932.590	687.247.857	553.083.640	6.215.264.087
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	777.335.236	570.492.720	544.083.640	1.891.911.596
Khấu hao trong kỳ	53.085.350	30.433.486	4.500.000	88.018.836
Số dư cuối kỳ	830.420.586	600.926.206	548.583.640	1.979.930.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	4.197.597.354	116.755.137	9.000.000	4.323.352.491
Tại ngày cuối kỳ	4.144.512.004	86.321.651	4.500.000	4.235.333.655

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 703.988.370 VND.

Công ty đang thực hiện phân bổ khấu hao của tài sản trụ sở nhà làm việc và siêu thị trên đất đi thuê (thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 01/01/2003) trong 50 năm, kể từ ngày 01/01/2009. Nếu phân bổ khấu hao của tài sản nói trên theo thời hạn thuê còn lại (24 năm) kể từ ngày 01/01/2009 thì chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng thêm khoảng 50 triệu đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Công ty sẽ được tiếp tục gia hạn thời gian thuê đất khi hết hạn, do vậy Công ty quyết định thời gian khấu hao 50 năm là hợp lý với tình hình thực tế và thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	417.336	50.760.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.570.810	42.654.632
Thuế thu nhập cá nhân	-	491.640
Cộng	1.988.146	93.906.310

6. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.523.656	3.523.656
Kinh phí công đoàn	37.318	1.834.212
Bảo hiểm xã hội	2.632.868	-
Các khoản phải trả khác	30.000	30.000
Cộng	6.223.842	5.387.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Vốn chủ sở hữu

7.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	10.000.000.000	414.720.000	-	239.768.370	119.778.873	106.334.505	10.880.601.748
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	141.033.514	141.033.514
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.000.000	50.000.000	(106.334.505)	(6.334.505)
Giảm khác	-	-	-	-	(167.575.506)	-	(167.575.506)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(437.449.533)	-	-	-	(437.449.533)
Số dư cuối năm	10.000.000.000	414.720.000	(437.449.533)	289.768.370	2.203.367	141.033.514	10.410.275.718
KỲ NÀY							
Số dư đầu kỳ	10.000.000.000	414.720.000	(437.449.533)	289.768.370	2.203.367	141.033.514	10.410.275.718
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	16.205.772	16.205.772
Số dư cuối kỳ	10.000.000.000	414.720.000	(437.449.533)	289.768.370	2.203.367	157.239.286	10.426.481.490

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	919.000	919.000
Cổ phiếu phổ thông	919.000	919.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	81.000	81.000
Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.338.419.886	12.418.636.587
Doanh thu bán hàng hóa	13.338.419.886	12.418.636.587
Các khoản giảm trừ	(39.291.230)	-
Chiết khấu thương mại	(39.291.230)	-
Doanh thu thuần	<u>13.299.128.656</u>	<u>12.418.636.587</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	12.519.625.567	11.676.120.608
Cộng	<u>12.519.625.567</u>	<u>11.676.120.608</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	957.600	3.254.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	69.299.128
Cộng	957.600	72.553.528

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận trước thuế	20.776.582	(225.821.995)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	20.776.582	(225.821.995)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm	4.570.810	-
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	4.570.810	-

5. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	16.205.772	(225.821.995)
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	16.205.772	(225.821.995)
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	919.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	(226)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, giá vốn hàng hóa	12.519.625.567	11.676.120.608
Chi phí nhân công	250.532.717	219.692.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.018.836	88.018.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.132.554	96.886.021
Chi phí khác	-	637.270.540
Cộng	13.279.309.674	12.717.988.981

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	78.151.144
Các khoản phúc lợi khác	-

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.508.315	288.682.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.949.218.937	7.515.004.206
Cộng	5.988.727.252	7.803.687.001
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.261.764.438	3.012.271.124
Cộng	3.261.764.438	3.012.271.124

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.261.764.438	-	3.261.764.438
Cộng	3.261.764.438	-	3.261.764.438
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.012.271.124	-	3.012.271.124
Cộng	3.012.271.124	-	3.012.271.124
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.508.315	-	1.039.508.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.949.218.937	-	4.949.218.937
Cộng	5.988.727.252	-	5.988.727.252
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.682.795	-	288.682.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.515.004.206	-	7.515.004.206
Cộng	7.803.687.001	-	7.803.687.001

3. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu.

	Nam Định	Ngoài Nam Định	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu bán hàng hóa	11.657.877.826	1.641.250.830	13.299.128.656
Tổng doanh thu	11.657.877.826	1.641.250.830	13.299.128.656
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.088.172.154	1.431.453.413	12.519.625.567
Tổng giá vốn	11.088.172.154	1.431.453.413	12.519.625.567
Lợi nhuận thuần từ bán hàng hóa	569.705.672	209.797.417	779.503.089
Tổng lợi nhuận gộp	569.705.672	209.797.417	779.503.089

Công ty không tiến hành phân chia quản lý Tài sản và Nợ phải trả theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Tất cả các tài sản được Công ty quản lý tập trung tại Văn phòng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là số liệu đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2014	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.480.040	25.456.040 [A]
155	Tài sản ngắn hạn khác	22.976.000	- [A]

Mã số	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Cùng kỳ năm trước	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
VI.6	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1.041.868.373	12.717.988.981 [B]

Nguyên nhân:

[A]: Công ty điều chỉnh do phân loại Tài khoản 141 – Tạm ứng vào Mã số 136 – Các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

[B]: Công ty điều chỉnh do bổ sung chi phí giá vốn hàng hóa để thuận tiện cho việc so sánh.



Lê Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hứa Thị Anh Đào
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Anh
Người lập

Ngày 06 tháng 08 năm 2015